ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 119 /2026/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 13 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, Nghị định số 385/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 66/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định danh mục, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn thành phố theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 99 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15 và điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 66/2026/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ mầm non học tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập; học sinh phổ thông học tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập, giáo dục thường xuyên (sau đây gọi chung là người học).

b) Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập do thành phố quản lý (sau đây gọi là cơ sở giáo dục).

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Danh mục các khoản thu và mức thu đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục

1. Danh mục các khoản thu và mức thu đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Phụ lục đính kèm.

2. Mức thu tại Phụ lục đính kèm theo Quyết định là mức thu tối đa.

Điều 3. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại Điều 2 Quyết định này được thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện, có sự đồng thuận giữa cơ sở giáo dục và cha mẹ học sinh hoặc người giám hộ hợp pháp của học sinh hoặc người học, cơ sở giáo dục không thực hiện khoản thu ngoài danh mục, mức thu không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Quyết định này.

2. Căn cứ điều kiện thực tế, cơ sở giáo dục xác định mức thu cụ thể nhưng không vượt quá mức thu tối đa quy định. Mức thu tối đa được áp dụng ổn định; trường hợp cần thiết, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố xem xét điều chỉnh theo quy định.

3. Kinh phí thu từng dịch vụ được quản lý, sử dụng đúng mục đích, hạch toán, quyết toán và công khai theo quy định; không sử dụng số thu của dịch vụ này để bù đắp, sử dụng không đúng quy định cho dịch vụ khác.

4. Khi thực hiện các khoản thu đối với những nội dung nếu được ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ hoặc bố trí từ nguồn kinh phí khác, mức thu phải được giảm trừ sau khi tính toán số kinh phí đã được bố trí trong dự toán của đơn vị.

5. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm xây dựng dự toán chi tiết cho từng khoản thu bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý và phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, nhu cầu của người học; công khai đầy đủ, kịp thời, rõ ràng các thông tin về danh mục dịch vụ, mức thu, cơ sở tính toán mức thu, dự toán thu - chi theo quy định.

6. Thời gian thu các khoản dịch vụ trong mỗi năm học được xác định theo kế hoạch thời gian năm học do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành và thời gian thực tế cung cấp dịch vụ. Đối với khoản thu theo tháng, số tháng thu là số tháng thực tế cung cấp dịch vụ; tháng không sử dụng đủ thời gian, số tiền thu bằng mức thu tháng chia cho số ngày cung cấp dịch vụ theo kế hoạch trong tháng, nhân với số ngày thực tế người học sử dụng dịch vụ.

Đối với khoản thu theo ngày, giờ hoặc tiết, số tiền thu bằng mức thu của đơn vị tính tương ứng nhân với số ngày, giờ hoặc tiết thực tế người học sử dụng dịch vụ; không đồng thời thu theo giờ và theo ngày cho cùng thời gian sử dụng. Dịch vụ được quy định tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này có tổ chức trong ngày nghỉ, thời gian nghỉ hè được thu theo thời gian thực tế sử dụng trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện. Cơ sở giáo dục công khai thời gian, số tháng thu và cách tính tiền thu của từng dịch vụ trước khi tổ chức thu; không thu đối với thời gian không cung cấp dịch vụ.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2026 và được thực hiện từ năm học 2026 - 2027.

2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này; tổ chức, chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định về thu, chi, công khai theo Quyết định này và quy định pháp luật có liên quan theo phân cấp quản lý.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các cơ sở giáo dục đã thực hiện tạm thu khoản thu dịch vụ phục vụ tiền ăn bán trú, tiền nước uống, tiền trông trẻ ngoài giờ, tiền vệ sinh trường lớp ở

mức thấp hơn hoặc bằng mức quy định tại Quyết định này thì được ghi nhận, báo cáo thực hiện thanh quyết toán theo quy định.

2. Đối với trường hợp các cơ sở giáo dục tạm thu khoản thu dịch vụ phục vụ tiền ăn bán trú, tiền nước uống, tiền trông trẻ ngoài giờ, tiền vệ sinh trường lớp cao hơn mức quy định tại Quyết định này thì thực hiện giảm trừ vào tháng tiếp theo khi có sự thống nhất của cha mẹ học sinh hoặc người giám hộ hợp pháp của học sinh hoặc người học bảo đảm công khai, minh bạch và đúng quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Vụ pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- BTT. UBMTTQ Việt Nam thành phố;
- Chủ tịch, các PCT. UBND thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Báo và phát thanh, truyền hình thành phố Đồng Nai;
- Công báo điện tử thành phố;
- Chánh, PCVP. UBND thành phố (KGVX);
- Lưu: VT, HCC, KTNS, KGVX Tannd (..125. bản).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hoàng

Số: 119/2026/QD-UBND; 13/11/2026; 18:37:05;

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục
DANH MỤC CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 119 /2026/QĐ-UBND)

STT	Danh mục nội dung các khoản thu dịch vụ phục vụ	Đơn vị tính	Các cơ sở giáo dục thuộc địa bàn các xã, phường còn lại				Các cơ sở giáo dục thuộc địa bàn xã khu vực I, II, III			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông, Trung tâm GDTX	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông, Trung tâm GDTX
1	Dịch vụ ăn uống, bán trú.									
1.1	Dịch vụ ăn uống.									
1.1.1	Thực phẩm ăn sáng.	đồng/trẻ/ngày	13.000	Không	Không	Không	12.000	Không	Không	Không
1.1.2	Thực phẩm ăn trưa, xế.	đồng/trẻ, học sinh/ngày	30.000	38.000	39.000	Không	27.000	34.000	35.000	Không
1.1.3	Nước uống.	đồng/trẻ, học sinh/tháng	10.000	25.000	25.000	25.000	9.000	23.000	23.000	23.000
1.2	Dịch vụ phục vụ ăn uống.									
1.2.1	Dịch vụ phục vụ ăn sáng	đồng/trẻ/tháng	125.000	Không	Không	Không	113.000	Không	Không	Không
1.2.2	Dịch vụ quản lý, phục vụ, vệ sinh ăn uống.	đồng/trẻ, học sinh/tháng	33.000	210.000	210.000	Không	30.000	189.000	189.000	Không
1.2.3	Dịch vụ phụ phí (chi phí nhiên liệu, điện, nước và vật tư tiêu hao trực tiếp phục vụ chế biến bữa ăn,...).	đồng/trẻ, học sinh/tháng	130.000	Không	Không	Không	117.000	Không	Không	Không
2	Dịch vụ đưa đón người học.									
2.1	Tuyến đường dưới 5km.	đồng/trẻ, học sinh/km	10.000	10.000	10.000	10.000	9.000	9.000	9.000	9.000

2.2	Tuyến đường từ 5km trở lên.	đồng/trẻ, học sinh/km	8.000	8.000	8.000	8.000	7.000	7.000	7.000	7.000
3	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em ngoài giờ.									
3.1	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trước và sau giờ chính khóa (không bao gồm tiền ăn).	đồng/trẻ/giờ	11.000	Không	Không	Không	10.000	Không	Không	Không
3.2	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trong các ngày nghỉ (bao gồm nghỉ hè, không bao gồm các ngày lễ tết, không bào gồm tiền ăn).	đồng/trẻ/ngày	88.000	Không	Không	Không	80.000	Không	Không	Không
4	Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác.									
4.1	Dịch vụ phục vụ hỗ trợ học tập và vệ sinh trường lớp.									
4.1.1	Dịch vụ phục vụ hỗ trợ học tập.	đồng/học sinh /tháng	Không	23.000	25.000	30.000	Không	21.000	23.000	27.000
4.1.2	Dịch vụ vệ sinh trường lớp.	đồng/trẻ, học sinh/tháng	8.000	21.000	25.000	25.000	7.000	19.000	23.000	23.000
4.2	Dịch vụ hoạt động ngoại khóa.									
4.2.1	Phát triển năng khiếu về văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, Aerobic, làm quen tiếng anh (đối với cơ sở giáo dục mầm non).	đồng/trẻ/tháng	230.000	Không	Không	Không	207.000	Không	Không	Không
4.3	Dịch vụ hoạt động giáo dục theo nhu cầu người học (giáo dục phổ thông).									
4.3.1	Phát triển năng khiếu về văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; giáo dục hướng nghiệp, khởi nghiệp, tài chính theo hướng chuyên sâu, cá thể hóa theo năng lực, sở trường, nhằm phát triển tài năng, tố chất đặc thù của người học.	đồng/học sinh /tiết	Không	22.000	22.000	22.000	Không	22.000	22.000	22.000

4.3.2	Phát triển năng lực số, trí tuệ nhân tạo theo hướng chuyên sâu: Lập trình, robot, Internet vạn vật (IoT) và các nội dung giáo dục STEM nâng cao khác; phát triển năng lực nghiên cứu khoa học, kỹ thuật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	đồng/học sinh /tiết	Không	22.000	22.000	22.000	Không	22.000	22.000	22.000
4.3.3	Phát triển năng lực sử dụng ngoại ngữ theo chuẩn quốc tế, chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc theo phương pháp giáo dục tích hợp nội dung và ngôn ngữ; dạy học ngôn ngữ khác ngoài Ngoại ngữ 1, Ngoại ngữ 2 đã học chính khóa theo Chương trình giáo dục phổ thông.	đồng/học sinh /tiết	Không	28.000	28.000	28.000	Không	28.000	28.000	28.000
4.3.4	Giáo dục kỹ năng: phát triển kỹ năng sống và các nhóm kỹ năng mềm khác phù hợp với nhu cầu, sở thích, năng khiếu, năng lực và định hướng phát triển cá nhân của người học, ở mức độ mở rộng, nâng cao hoặc chuyên sâu hơn nội dung kỹ năng cơ bản.	đồng/học sinh /tiết	Không	22.000	22.000	22.000	Không	22.000	22.000	22.000